

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	...	<b>705.612.109.935</b>	<b>382.123.896.515</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	...	<b>6.125.285.292</b>	<b>76.520.967.993</b>
1. Tiền	111	V.01	6.125.285.292	46.520.967.993
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	0	30.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>21.575.000.000</b>	<b>33.433.234.607</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...	21.575.000.000	35.937.351.600
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...	0	-2.504.116.993
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	...	<b>507.085.619.292</b>	<b>268.028.311.632</b>
1. Phải thu khách hàng	131	...	138.359.995.242	69.464.449.745
2. Trả trước cho người bán	132	...	19.079.124.800	21.649.039.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	349.646.499.250	176.914.822.887
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	...	<b>152.077.426.199</b>	<b>0</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	152.077.426.199	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	...	<b>18.748.779.152</b>	<b>4.141.382.283</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	4.214.798.057	72.791.711
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	2.624.126.311	62.881.015
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	...	11.909.854.784	4.005.709.557
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	...	<b>410.477.212.967</b>	<b>559.709.360.757</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	...	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	214	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...	0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	...	<b>75.322.514.303</b>	<b>62.704.260.291</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	40.578.077.029	31.396.326.589
- Nguyên giá	222	...	69.419.026.631	52.105.229.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	-28.840.949.602	-20.708.903.144
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	34.744.437.274	31.307.933.702
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...	0	0
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	...	<b>332.394.313.764</b>	<b>496.390.571.732</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	...	283.283.170.655	450.629.861.732
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	66.337.351.600	55.400.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...	-17.226.208.491	-9.639.290.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	...	<b>2.760.384.900</b>	<b>614.528.734</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.760.384.900	614.528.734
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	0	0
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>250</b>		<b>1.116.089.322.902</b>	<b>941.833.257.272</b>

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	...	<b>777.590.630.545</b>	<b>594.035.576.643</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	...	<b>723.861.423.539</b>	<b>453.588.783.511</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	379.241.604.592	363.760.678.244
2. Phải trả người bán	312	...	123.392.115.286	9.898.624.888
3. Người mua trả tiền trước	313	...	90.521.211.150	37.889.423.721
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.910.549.772	2.400.905.004
5. Phải trả công nhân viên	315	...	10.321.129.194	2.365.911.508
6. Chi phí phải trả	316	V.17	90.272.820.503	4.384.450.513
7. Phải trả nội bộ	317	...	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	23.162.905.775	31.494.761.366
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	...	0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	...	1.039.087.267	1.394.028.267
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	...	<b>53.729.207.006</b>	<b>140.446.793.132</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...	5.397.778.124	10.000.000.000
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	...	29.615.080.993	101.717.820.243
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	16.662.625.000	26.675.250.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	2.053.722.889	2.053.722.889
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	...	0	0
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	...	0	0
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>V.22</b>	<b>338.498.692.357</b>	<b>347.797.680.629</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	...	<b>338.498.692.357</b>	<b>347.797.680.629</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	192.837.986.540	192.837.986.540
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...	0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	...	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	30.463.242.343	25.175.719.026
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	5.786.106.925	4.023.599.153
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	...	19.411.356.549	35.760.375.910
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...	0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	...	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...	0	0
<b>Tổng cộng Nguồn vốn</b>	<b>430</b>		<b>1.116.089.322.902</b>	<b>941.833.257.272</b>

Ngày 15 tháng 01 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

**Đình Quang Tuấn**

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2011

Phần I - Lãi, lỗ

ĐVT: Đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	163.967.170.854	188.222.269.753	659.394.277.733	766.308.306.517
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0		44.227.954	957.655.095
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		163.967.170.854	188.222.269.753	659.350.049.779	765.350.651.422
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	153.085.443.386	179.874.392.576	625.430.405.242	712.195.918.857
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.881.727.468	8.347.877.177	33.919.644.537	53.154.732.565
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	16.217.356.410	25.696.539.596	77.332.643.650	45.531.648.241
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	24.288.475.895	25.688.076.381	77.271.471.595	45.724.595.619
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.205.674.397	13.792.636.910	72.188.670.097	33.704.464.641
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.882.158.960	5.601.120.178	26.189.194.067	31.216.286.144
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		(5.071.550.977)	2.755.220.214	7.791.622.525	21.745.499.043
11. Thu nhập khác	31		1.271.236.826	6.189.569.998	4.508.073.826	17.420.938.792
12. Chi phí khác	32		1.199.220.815	2.069.352.543	2.199.084.452	2.895.841.463
13. Lợi nhuận khác	40		72.016.011	4.120.217.455	2.308.989.374	14.525.097.329
14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh			0		0	
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		(4.999.534.966)	6.875.437.669	10.100.611.899	36.270.596.372
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	0	(2.415.023.582)	0	510.220.462
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0		0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.999.534.966)	9.290.461.251	10.100.611.899	35.760.375.910
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số			0		0	
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			(4.999.534.966)	9.290.461.251	10.100.611.899	35.760.375.910
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(556)	1.032	1.122	3.973

Sơn La, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Đình Quang Tuấn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 31/12/2011

( Theo phương pháp trực tiếp )

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	709.021.296.689	740.410.773.492
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(716.527.138.274)	(666.605.026.195)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(14.304.120.910)	(33.214.803.347)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(72.619.526.745)	(34.449.825.067)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.178.430.700)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	49.030.471.878	148.516.747.400
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(45.493.514.758)	(161.395.932.137)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(92.070.962.820)</b>	<b>(6.738.065.854)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(3.411.405.454)	(10.855.343.917)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	3.469.267.035	12.145.498.170
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(381.145.971.501)	(109.474.137.079)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	333.354.978.216	70.289.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(25.465.390.000)	(154.080.243.098)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24.800.000.000	1.860.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	64.605.500.475	45.531.648.241
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>16.206.978.771</b>	<b>(144.583.577.683)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		9.416.540
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	548.551.885.974	468.447.913.904
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(543.083.584.626)	(235.974.259.496)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.200.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>5.468.301.348</b>	<b>216.283.070.948</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(70.395.682.701)</b>	<b>64.961.427.411</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>76.520.967.993</b>	<b>11.559.540.582</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6.125.285.292</b>	<b>76.520.967.993</b>

Sơn La, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Đình Quang Tuấn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 31/12/2011

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng V/v chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 224.03.000081 lần đầu ngày 29/12/2005 và thay đổi lần thứ tám ngày 21/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, số đăng ký thay đổi là 5400105091.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, được chia thành 9.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có các Chi nhánh trực thuộc và các công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
<b>I</b>	<b>Các chi nhánh trực thuộc</b>	
1	Chi nhánh Hà Nội	Tầng 6 – Tòa nhà Viettinbank Số 8 Hồ Tùng Mậu, Cầu giấy, Hà nội
2	Chi nhánh Sông Đà 707	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
<b>II</b>	<b>Các Công ty con</b>	
1	Công ty CP Sông Đà 7.02 (đổi tên từ Công ty CP Thủy điện Nậm Thi - Sông Đà 7)	Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu
2	Công ty CP Sông Đà 7.04	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
3	Công ty CP Thủy điện Cao nguyên – Sông Đà 7	Xã ĐungKnớ, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng
4	Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.06 (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Điện Biên Sông Đà 7)	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên
5	Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.01	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
6	Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội
7	Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Xã Nậm Hàng, H.Mường Tè, tỉnh Lai Châu
8	Công ty TNHH MTV Sông Đà 707	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, sản xuất công nghiệp, đầu tư kinh doanh bất động sản.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;

- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lấp đất;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; SXKD điện thương phẩm;
- Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

#### **4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC**

Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7.

Công ty chuyển giao toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty CP Năng lượng Cao Bằng cho Công ty con Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09 (đổi tên từ Công ty TNHH 1TV Điện Biên Sông Đà 7).

Khoản đầu tư vào 51,38% vốn của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 mua lại của Tập đoàn Sông Đà chưa đem lại hiệu quả, cổ phiếu của Công ty CP Sông Đà 8 giảm sâu so với giá mua.

Việc chậm thanh quyết toán khối lượng xây lắp thực hiện từ phía chủ đầu tư và lãi suất cho vay vẫn ở mức cao đã làm tăng chi phí lãi vay của Công ty.

Trong kỳ, Công ty giảm vốn đầu tư vào 2 Công ty con theo hình thức giảm vốn điều lệ, theo đó vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.01 còn 10.000.000.000 đồng, Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn còn 49.250.000.000 đồng.

Công ty thành lập Chi nhánh Sông Đà 707 và Chi nhánh Hà Nội trên cơ sở giải thể Công ty TNHH Sông Đà 707 và chuyển toàn bộ vật tư, tài sản của Công ty TNHH Sông Đà 707 về Chi nhánh Sông Đà 707 và Chi nhánh Hà Nội.

Chuyển giao toàn bộ vật tư tài sản của Chi nhánh Xây lắp số 2 của Công ty TNHH Sông Đà 706 về Chi nhánh Hà Nội – Công ty CP Sông Đà 7

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.



### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## **12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ

theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### **16. Phân phối lợi nhuận**

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

### **17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	2.827.141.320	1.352.196.353
Tiền gửi ngân hàng	3.298.143.972	45.168.771.640
Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.125.285.292</b>	<b>76.520.967.993</b>

<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>Số lượng</b>	<b>Số lượng</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ phiếu Công ty CP Someco Sông Đà (*)	-	178.325		3.687.265.268
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)		161.666		4.992.534.225
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 10 (*)		14.500		458.773.487
Công ty CP Sông Đà 2		179.770		1.798.778.620
Công ty CP PV Inconess	2.157.500	2.500.000	21.575.000.000	25.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)			-	(2.504.116.993)
<b>Cộng</b>			<b>21.575.000.000</b>	<b>33.433.234.607</b>

(\*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

<b>3. Các khoản phải thu khác</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu người lao động tiền mua cổ phần các công ty khác	5.503.288.062	4.941.723.497
Công ty CP Sông Đà 8	48.230.343.515	43.760.290.948
Công ty CP Sông Đà 801	4.467.919.223	
Công ty TNHH Một Thành viên Sông Đà 7.01	27.322.537.577	
Công ty CP Sông Đà 702	1.022.326.306	
Công ty TNHH Một Thành viên Sông Đà 705	116.967.028.082	61.147.196.461
Công ty TNHH Một Thành viên Sông Đà 707	-	23.084.781.416
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn	62.049.422.457	15.556.354.749
Công ty TNHH Sông Đà 706	59.090.826.278	13.565.184.367
BIC Thăng Long	-	6.187.200.000
Công ty TNHH Sông Đà 709	855.573.386	749.490.427
Trần Thị Tuyết	7.810.000.000	7.810.000.000
Nguyễn Mạnh Thắng	11.160.000.000	
Phải thu khác	5.167.234.364	112.601.022
<b>Cộng</b>	<b>349.646.499.250</b>	<b>176.914.822.887</b>

<b>4 . Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	6.696.839.911	
Công cụ, dụng cụ	313.649.296	
Chi phí SXKD dở dang	145.066.936.992	
Thành phẩm	-	
Hàng gửi đi bán	-	
	-	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>152.077.426.199</b>	<b>-</b>

<b>5 . Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	
Tạm ứng	11.903.854.784	3.999.709.557
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
	-	
<b>Cộng</b>	<b>11.909.854.784</b>	<b>4.005.709.557</b>

<b>6 . Tài sản cố định hữu hình</b>					
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Nhà, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>TSCĐ dùng trong quản lý</b>	<b>Cộng TSCĐ hữu hình</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
<b>Số đầu năm</b>	-	<b>46.818.888.021</b>	<b>4.508.107.108</b>	<b>778.234.604</b>	<b>52.105.229.733</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	<b>15.478.225.161</b>	<b>3.659.441.729</b>	<b>545.976.090</b>	<b>19.683.642.980</b>
- Mua sắm	-	-	20.250.000	177.718.545	197.968.545
- Xây dựng cơ bản	-	3.202.870.909	-	-	3.202.870.909
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	12.275.354.252	3.639.191.729	368.257.545	16.282.803.526
<b>Giảm trong năm</b>	-	<b>2.255.860.864</b>	-	<b>113.985.218</b>	<b>2.369.846.082</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.255.860.864	-	113.985.218	2.369.846.082
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	-	<b>60.041.252.318</b>	<b>8.167.548.837</b>	<b>1.210.225.476</b>	<b>69.419.026.631</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
<b>Số đầu năm</b>	-	<b>18.542.167.773</b>	<b>1.817.896.900</b>	<b>348.838.471</b>	<b>20.708.903.144</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	<b>6.998.536.571</b>	<b>1.844.745.503</b>	<b>459.442.140</b>	<b>9.302.724.214</b>
- Trích khấu hao TSCĐ	-	5.013.783.651	862.519.109	194.924.905	6.071.227.665
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	1.984.752.920	982.226.394	264.517.235	3.231.496.549
<b>Giảm trong năm</b>	-	<b>1.152.435.864</b>	-	<b>18.241.892</b>	<b>1.170.677.756</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.152.435.864	-	18.241.892	1.170.677.756
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	-	<b>24.388.268.480</b>	<b>3.662.642.403</b>	<b>790.038.719</b>	<b>28.840.949.602</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Số đầu năm</b>	-	<b>28.276.720.248</b>	<b>2.690.210.208</b>	<b>429.396.133</b>	<b>31.396.326.589</b>
<b>Số cuối năm</b>	-	<b>35.652.983.838</b>	<b>4.504.906.434</b>	<b>420.186.757</b>	<b>40.578.077.029</b>

<b>7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>34.744.437.274</b>	<b>31.307.933.702</b>
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang	10.042.459.231	10.042.459.231
Khu Đô thị Đồng Quang	7.120.990.471	7.110.424.471
Tầng 7 toàn nhà HH4	17.580.987.572	14.155.050.000
<b>Mua sắm tài sản</b>	-	-
<b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>34.744.437.274</b>	<b>31.307.933.702</b>

<b>8. Đầu tư vào công ty con</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>Số lượng CP</b>	<b>Số lượng CP</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Sông Đà 702	4.059.215	3.354.676	40.475.145.000	33.429.755.000
Công ty Cổ phần TĐ Cao Nguyên SĐ 7	5.445.632	4.508.632	54.456.318.975	45.086.318.975
Công ty TNHH Sông Đà 706			47.648.356.680	41.618.356.680
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	3.120.000	3.120.000	36.960.000.000	36.960.000.000
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn			49.250.000.000	88.650.000.000
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.01			10.000.000.000	28.800.000.000
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.05			15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.07			-	15.000.000.000
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.09			-	55.392.081.077
Công ty CP ĐT ĐT & KCN Sông Đà 7 (*)		6.120.000	-	61.200.000.000
Công ty CP Sông Đà 8	1.438.700	1.438.700	29.493.350.000	29.493.350.000
<b>Cộng</b>			<b>283.283.170.655</b>	<b>450.629.861.732</b>

- (\*) Đã chuyển nhượng Cổ phần trong năm

**Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/12/2011**

<b>Tên công ty con</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2011</b>	<b>Q.biểu quyết tại 31/12/2011</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty CP Sông Đà 702	67,65%	67,65%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần TĐ Cao Nguyên SĐ 7	76,00%	76,00%	Thủy điện
Công ty TNHH Sông Đà 706	100,00%	100,00%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	52,00%	52,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn	98,50%	98,50%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.01	100,00%	100,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.05	100,00%	100,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty CP Sông Đà 8	51,40%	51,40%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp

9. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011	31/12/2011	01/01/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Thủy điện Sừ Pán	3.000.000	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	700.000	700.000	7.700.000.000	7.700.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê		30.000	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào		30.000	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1	480.000	480.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà (đang góp vốn)			1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Bắc		500.000	11.200.000.000	11.200.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Someco Sông Đà (*)	178.325		3.687.265.268	
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)	274.832		4.992.534.225	
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 10 (*)	26.100		458.773.487	
Công ty CP Sông Đà 2 (*)	179.770		1.798.778.620	
<b>Cộng</b>			<b>66.337.351.600</b>	<b>55.400.000.000</b>

- (\*) Chuyển đổi từ đầu tư ngắn hạn sang dài hạn theo nghị quyết 65A/NQ-HĐQT-SĐ7 ngày 17/07/2011

- (\*) Cổ phiếu được niêm yết trên TTCK tập trung

#### Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 8	1.438.700	29.493.350.000	19.854.060.000	(15.685.880.895)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)	274.832	4.992.534.225	3.971.171.622	(1.021.362.603)
Cổ phiếu Công ty CP Someco Sông Đà (*)	178.325	3.687.265.268	3.168.300.275	(518.964.993)
<b>Cộng</b>		<b>38.173.149.493</b>	<b>26.993.531.897</b>	<b>(17.226.208.491)</b>

- Ghi chú: Công ty trích lập dự phòng theo điều 5 mục II Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009

- (\*) Chuyển đổi từ đầu tư ngắn hạn sang dài hạn theo nghị quyết 65A/NQ-HĐQT-SĐ7 ngày 17/07/2011

#### 10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng	731.075.626	314.528.734
Giá trị thương hiệu Sông Đà	225.000.000	300.000.000
Chi phí sửa chữa nâng cấp VP	175.147.602	
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.131.223.228</b>	<b>614.528.734</b>

#### 11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	369.228.979.592	353.698.053.244
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	10.012.625.000	10.062.625.000
<b>Cộng</b>	<b>379.241.604.592</b>	<b>363.760.678.244</b>

(\*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Hợp đồng số 10/0000551	NH ĐT & PT CN Sơn La	1,5 %/tháng	7 tháng	126.582.969.426	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng số 01-2010/Cơ quan Công ty-TĐSL	NH Công thương VN CN Tây HN	1,54%/tháng	7 tháng	192.671.010.166	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng số 246/10/TD/XII	NH An Bình- CN Sơn La	1,71%/tháng	6 tháng	49.975.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
<b>Cộng</b>				<b>369.228.979.592</b>	



**12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	4.794.126.649	
Thuế TNDN	553.686.076	2.257.464.559
Thuế thu nhập cá nhân	549.575.047	143.440.445
Thuế tài nguyên	-	
Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	13.162.000	
<b>Cộng</b>	<b>5.910.549.772</b>	<b>2.400.905.004</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13 . Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp	59.765.897.392	284.450.513
Vật tư tạm nhập	22.021.298.386	
Trích trước chi phí thuế VP	-	-
Chi phí lãi vay	2.690.205.474	
Chi phí phải trả khác	5.695.419.251	4.100.000.000
Chi phí kiểm toán	100.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>90.272.820.503</b>	<b>4.384.450.513</b>

**14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	1.827.235.973	1.725.680.319
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	247.447.000	50.000.000
Cổ tức năm 2006 phải trả	109.760.000	113.918.660
Cổ tức năm 2010 phải trả	14.400.000.000	
Cổ tức Công ty CP Sông Đà 702 năm 2010	113.500.000	
Công ty CP Sông Đà 702	-	7.255.063.694
Các khoản phải trả Tập đoàn Sông Đà	275.535.126	1.917.673.773
Tiền thưởng CBCNV có thành tích xuất sắc	159.000.000	
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	-	7.717.337.614
Công ty CP Someco Sông Đà	-	1.040.000.000
Công ty TNHH Sông Đà 7.01	-	8.930.480.311
Phải trả về thương hiệu Sông Đà	-	2.000.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.030.427.676	794.606.995
<b>Cộng</b>	<b>23.162.905.775</b>	<b>31.544.761.366</b>

**15 . Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV	20.193.820.243	61.707.820.243
Phải trả công ty Cổ phần Sông Đà 704	6.381.260.750	40.000.000.000
Công ty CP Someco Sông Đà	1.040.000.000	1.040.000.000
Phải trả về thương hiệu Sông Đà	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>29.615.080.993</u></b>	<b><u>101.707.820.243</u></b>

**16 . Vay và nợ dài hạn**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn (*)	16.662.625.000	26.675.250.000
<b>Cộng</b>	<b><u>16.662.625.000</u></b>	<b><u>26.675.250.000</u></b>

**(\*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ**

<b>Bên cho vay</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Thời hạn</b>	<b>Số dư nợ gốc cuối kỳ</b>	<b>Đến hạn trả trong kỳ tới</b>	<b>Phương thức đảm bảo</b>
<b>Số hợp đồng</b>					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây HN	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	7.912.625.000	7.912.625.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng công thương chi nhánh Sông Nhuệ	Thả nổi có điều chỉnh	96 tháng	8.750.000.000	1.750.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng đầu tư phát triển Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	-	350.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
<b>Cộng</b>			<b><u>16.662.625.000</u></b>	<b><u>10.012.625.000</u></b>	

**PHỤ LỤC 1**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Vốn đầu tư của CSH</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Cộng vốn chủ sở hữu</b>
<b>1. Số dư đầu kỳ này</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>192.837.986.540</b>		<b>25.175.719.026</b>	<b>4.023.599.153</b>	<b>35.760.375.910</b>	<b>347.797.680.629</b>
<b>2. Tăng trong kỳ này</b>	-	-	-	<b>5.287.523.317</b>	<b>1.762.507.772</b>	<b>10.649.174.299</b>	<b>17.699.205.388</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	10.100.611.899	10.100.611.899
Tăng do phân phối LN	-	-	-	5.287.523.317	1.762.507.772	-	7.050.031.089
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	548.562.400	548.562.400
<b>3. Giảm trong kỳ này</b>	-	-	-	-	-	<b>26.998.193.660</b>	<b>26.998.193.660</b>
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	26.965.031.089	26.965.031.089
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	33.162.571	33.162.571
<b>4. Số dư cuối kỳ này</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>192.837.986.540</b>	-	<b>30.463.242.343</b>	<b>5.786.106.925</b>	<b>19.411.356.549</b>	<b>338.498.692.357</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tập đoàn Sông Đà	27.248.000.000	27.248.000.000
Các cổ đông khác	62.752.000.000	62.752.000.000
<b>Cộng</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	31/12/2011	01/01/2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

**e. Phân phối lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ</b>	<b>35.760.375.910</b>	<b>34.873.558.591</b>
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	10.616.011.728	35.760.375.910
Trong đó: + Lợi nhuận từ HĐSXKD	10.100.611.899	
+ Điều chỉnh thuế phải nộp	515.399.829	
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	(5.287.523.317)	(11.989.537.052)
Trích Quỹ dự phòng tài chính	(1.762.507.772)	(1.634.572.967)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.015.000.000)	(4.549.448.572)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	(500.000.000)	(500.000.000)
Trả cổ tức năm 2019		(16.200.000.000)
Trả cổ tức năm 2010	(14.400.000.000)	
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>19.411.356.549</b>	<b>35.760.375.910</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động xây lắp	523.534.127.502	659.492.908.940
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	9.953.836.220	873.876.040
Doanh thu sản xuất kinh doanh khác	125.906.314.011	105.941.521.537
<b>Cộng</b>	<b>659.394.277.733</b>	<b>766.308.306.517</b>

<b>19 . Các khoản giảm trừ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	44.227.954	957.655.095
Hàng bán bị trả lại		-
<b>Cộng</b>	<b>44.227.954</b>	<b>957.655.095</b>
<b>20 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Doanh thu hoạt động xây lắp	523.489.899.548	658.535.253.845
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	9.953.836.220	873.876.040
Doanh thu sản xuất kinh doanh khác	125.906.314.011	105.941.521.537
<b>Cộng</b>	<b>659.350.049.779</b>	<b>765.350.651.422</b>
<b>21 . Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Giá vốn của hoạt động xây lắp	505.055.075.066	627.967.582.618
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	9.953.836.220	1.161.235.131
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khác	110.421.493.956	83.067.101.108
<b>Cộng</b>	<b>625.430.405.242</b>	<b>712.195.918.857</b>
<b>22 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.010.756.863	19.212.880.090
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	12.161.886.787	26.066.187.133
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.160.000.000	252.581.018
<b>Cộng</b>	<b>77.332.643.650</b>	<b>45.531.648.241</b>
<b>23 . Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí lãi vay	72.188.670.097	33.704.464.641
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	6.046.590.895	12.024.704.732
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(963.789.397)	
Chi phí tài chính khác		23.923.478
<b>Cộng</b>	<b>77.271.471.595</b>	<b>45.753.092.851</b>

<b>24 . Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	2.976.236.826	11.231.361.973
Thu nhập khác	1.531.837.000	6.189.576.819
<b>Cộng</b>	<b>4.508.073.826</b>	<b>17.420.938.792</b>
<b>25 . Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí thanh lý tài sản, nhượng bán tài sản	2.199.031.963	826.488.920
Chi phí khác	52.489	2.069.352.543
<b>Cộng</b>	<b>2.199.084.452</b>	<b>2.895.841.463</b>
<b>26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>10.100.611.899</b>	<b>36.270.596.372</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(12.161.886.787)	(26.066.187.133)
Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi		
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(2.061.274.888)</b>	<b>10.204.409.239</b>
Trong đó:		
<i>Thu nhập không được giảm thuế TNDN 50%</i>		
<i>Thu nhập được ưu đãi thuế suất 10%</i>		10.204.409.239
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp 25% (*)</b>		
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% (*)</b>		510.220.462
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>510.220.462</b>

(\*) Theo điểm 1, điều 15 và điểm 1, điều 16 Nghị định số 24/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 27 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

**VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty CP Sông Đà 702	Công ty con	Bán vật tư, thầu phụ xây lắp	19.387.668.543
Công ty TNHH Sông Đà 709	Công ty con	Bán vật tư	187.263.022
Công ty CP Sông Đà 704	Công ty con	Thầu phụ xây lắp, mua bán vật tư	29.225.692.174
Cty TNHH 1TV Sông Đà 7.01	Công ty con	Bán vật tư, thầu phụ xây lắp	56.004.685.312
Cty TNHH MTV Sông Đà 705	Công ty con	Bán vật tư, thầu phụ xây lắp	142.696.174.100
Công ty TNHH 1TV Sông Đà 707	Công ty con	Bán vật tư, thầu phụ xây lắp	221.685.762.983
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty con	Thầu phụ xây lắp, mua bán vật tư	161.500.369.432
Công ty CP Sông Đà 801	Công ty con	Thầu phụ xây lắp, mua bán vật tư	11.757.494.124
Cty TNHH Sông Đà 706	Công ty con	Thầu phụ xây lắp, mua bán vật tư	20.587.451.492
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn	Công ty con	Mua bán vật tư	13.687.169.485

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả
Công ty TNHH Sông Đà 7.01	Công ty con	Tiền vật tư, phụ phí	1.857.908.738
Công ty CP Sông Đà 704	Công ty con	Tiền thu hộ công nợ	(6.381.260.750)
Công ty TNHH Sông Đà 705	Công ty con	Tiền ứng vốn sản xuất, tiền vật tư	100.183.348.456
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn	Công ty con	Tiền ứng vốn sản xuất	66.071.834.901
Công ty TNHH Sông Đà 706	Công ty con	Tạm ứng tiền khối lượng, tiền vật tư	62.707.750.953
Công ty CP Sông Đà 702	Công ty con	Tiền thu hộ công nợ	(1.091.699.711)
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty con	Tiền ứng vốn sản xuất, tiền vật tư	45.454.746.490
Công ty CP Sông Đà 801	Công ty con	Tiền khối lượng XL	(2.077.525.565)
Công ty TNHH Sông Đà 709	Công ty con	Tiền vay vốn	855.573.386
Công ty CP TĐ Cao Nguyên Sông Đà 7	Công ty con	Kinh phí công đoàn chưa nộp	41.215.906

(\*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

- Trong kỳ Công ty TNHH Sông Đà 707 giải thể.

- Thành lập chi nhánh Sông Đà 707 dựa trên cơ sở bàn giao nhân lực, tài sản tại KV Sơn La của Công ty TNHH SD 707

- Thành lập chi nhánh Hà Nội dựa trên cơ sở bàn giao nhân lực, tài sản tại KV Hà Nội của Công ty TNHH Sông Đà 707 và CN XL số 2 của Công ty TNHH Sông Đà 706

**IX. THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**3. Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**XI. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010; Kết quả kinh doanh và báo cáo LCTT là số liệu của kỳ báo cáo từ 01/01/2010 đến 31/12/2010.

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

*Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2012*  
**Tổng Giám đốc**

*Đinh Quang Tuấn*

*Phạm Minh Thuận*